

BCDKT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.83758E+11	4.53539E+11
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20694129643	58607172757
1. Tiền	111		19359407985	28607172757
2. Các khoản tương đương tiền	112		1334721658	30000000000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.3718E+11	2.82275E+11
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		290990125334	255452359793
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44495486318	31522680312
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8072090065	1377257700
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-6377436426	-6077436426

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.21606E+11	1.05866E+11
1. Hàng tồn kho	141		122378137978	107754471039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-772096084	-1888895357
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4277780944	6791857294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3927385079	6435695459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		350395865	356161835
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		204964690092	180578339210
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	6500000000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			6500000000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		1.65984E+11	1.17802E+11
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.21785E+11	75764849476
- Nguyên giá	222		268722186075	206507953155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-146937007533	-130743103679
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		44199082013	42037251533
- Nguyên giá	228		44199082013	42037251533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7240153130	23916227781
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7240153130	23916227781
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15473000000	16243750260
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8820000000	8820000000

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6800000000	8375000000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-147000000	-951249740
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16267276407	16116260160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16267276407	16116260160
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.88723E+11	6.34118E+11
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.90787E+11	3.41154E+11
I. Nợ ngắn hạn	310		2.73539E+11	3.14866E+11
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18050346481	32397238866
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19527551386	10266677153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3422599651	1082535991
4. Phải trả người lao động	314		17086630845	23879286615
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9680665132	12265860151
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3436390881	68926929155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		201242306203	157834338298
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1092102812	8212882949
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		17248034946	26288272131
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		17248034946	26288272131
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.97936E+11	2.92964E+11
I. Vốn chủ sở hữu	410		397305809966	291954353632
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130200000000	97650000000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130200000000	97650000000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		87632500000	81232500000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		113071853632	113071853632
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66401456334	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		66401456334	

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		630469561	1009431381
1. Nguồn kinh phí	431		474181416	806270600
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		156288145	203160781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.88723E+11	6.34118E+11

KQKD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		470517052691	492582209818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3170146952	2428986175
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		4.67347E+11	4.90153E+11
4. Giá vốn hàng bán	11		239838869393	264683717369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2.27508E+11	2.2547E+11
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2749872581	4599475410
7. Chi phí tài chính	22		13675651257	10812971498
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12737239347	10534646168
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25		79863369521	91850974656
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		54092173983	52519474582
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26) + 24}	30		82626714166	74885560948
12. Thu nhập khác	31		432376153	580026716
13. Chi phí khác	32		47064035	116948403
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		385312118	463078313
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		83012026284	75348639261
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16610569950	12846550704
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		66401456334	62502088557
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61			
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4621	5584
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

**LCTT-GT
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		83012026284	75348639261
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		17309382633	17703862273
- Các khoản dự phòng	3		-968082992	5721744930
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		405404100	-1999955426
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-2591105325	-2563637535
- Chi phí lãi vay	6		14016639347	10534646168
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.11184E+11	104745299671
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-46501776727	-130699360209
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-15276632960	-14430654086
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-63964669561	34605503217
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-151016247	1192388640
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-14409338018	-9863468824
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-14411650797	-14550000000

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		320000000	850000000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-7819741957	-13729014172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-51030562220	-41879305763
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-48815467528	-39743358563
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4300000000	5500000000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			20000000000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-33750000000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17500000000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1986105325	2048266203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-44649362203	-20520092360
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		38950000000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		330029010831	239300182731

4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-295661280111	-152313929602
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-15610600111	-14132460000
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		57707130609	72853793129
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			
			-37972793814	10454395006
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58607172757	48156130533
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		59750700	-3352782
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		20694129643	58607172757